**Phụ lục II**

**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

| **Nhóm HS** | **Mô tả hàng hóa** | **Công đoạn gia công hoặc chế biến**  |
| --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| Chương 1 | Động vật sống. | Xuất xứ thuần túy. |
| Chương 2 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ. | Nguyên liệu thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 3 | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, ngoại trừ: | Xuất xứ thuần túy. |
| 0304 | phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy. |
| 0305 | cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0306 | động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0307 | động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0308 | động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 4 | Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; | - Nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy; và - Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| 0409 | Mật ong tự nhiên. | Nguyên liệu mật ong tự nhiên có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 5 | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| ex 0511.91 | trứng cá và bọc trứng cá không ăn được. | Nguyên liệu trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 6 | Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí. | Nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 7 | Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được. | Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 8 | Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa. | - Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| Chương 9 | Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 10 | Ngũ cốc. | Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 11 | Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì. | Nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11, các Nhóm 0701, 0714.10 và 2303, và Phân nhóm 0710.10 có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 12 | Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| Chương 13 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| Chương 14 | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| ex Chương 15 | Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm. |
| 1509 và 1510 | dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu; | Nguyên liệu thực vật có xuất xứ thuần túy. |
| 1516 và 1517 | mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm;Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc Nhóm 1516; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 1520.00 | glycerin. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 16 | Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác. | Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 17 | Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 1702 | đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc các Nhóm từ 1101 đến 1108, Nhóm 1701 và Nhóm 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng sản phẩm. |
| 1704 | các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.  |
| Chương 18 | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:- trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm. |
| Chương 19 | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.  |
| ex Chương 20 | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| 2002 và 2003 | cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic. | Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 21 | Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm. |
| 2103 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến: |  |
| - nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến. |
| - bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 22 | Đồ uống, rượu và giấm. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và các Nhóm 2207 và 2208, trong đó:- nguyên liệu từ các Phân nhóm 0806.10, 2009.61 và 2009.69 có xuất xứ thuần túy; và- trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| ex Chương 23 | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 2302 và ex 2303 | phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. |
| 2309 | chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm sản phẩm, trong đó:- nguyên liệu thuộc Chương 2 và Chương 3 có xuất xứ thuần túy; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11 và các Nhóm 2302 và 2303 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm;- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;- trọng lượng đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm. |
| ex Chương 24 | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu Chương 24 được sử dụng. |
| 2401 | lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và | Nguyên liệu lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy. |
| ex 2402 | thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc Phân nhóm 2403.19, trong đó ít nhất 10% trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc Nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 25 | Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 2519 | magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiêu kết). | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng magiê cacbonat tự nhiên (magiezit). |
| Chương 26 | Quặng, xỉ và tro. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 27 | Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 2707 | dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của sản phẩm chưng cất và benzene), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể1; hoặcCác công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2710 | dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải; | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể2;hoặcCác công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2711 | khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác; | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể2; hoặcCác công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2712 | vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể2; hoặcCác công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2713 | cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể1; hoặcCác công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 28 | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 29 | Hóa chất hữu cơ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 30 | Dược phẩm. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| 3004 | thuốc (trừ các mặt hàng thuộc Nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 31 | Phân bón. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 32 | Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 33 | Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 34 | Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 3404 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến:- với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bi-tum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale). | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| ex Chương 35 | Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 3505 | dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| 3506 | keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 36 | Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 37 | Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 38 | Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 3824.60 | sorbitol trừ loại thuộc phân Nhóm 2905.44; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm và nguyên liệu thuộc Phân nhóm 2905.44. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Phân nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 39 | Plastic và các sản phẩm bằng plastic. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 40 | Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 4012 | Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su: |  |
|  | - lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và | Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng.  |
|  | - loại khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 41 | Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ: |  |
| 4104 đến 4106 | da thuộc hoặc da mộc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và | Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các Phân nhóm 4104.11, 4104.19, 4105.10, 4106.21, 4106.31 hoặc 4106.91; hoặcSử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 4107, 4112, 4113 | da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các Phân nhóm 4104.41, 4104.49, 4105.30, 4106.22, 4106.32 và 4106.92 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mộc ở trạng thái khô được thực hiện. |
| Chương 42 | Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm). | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 43 | Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 4302 | da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc Nhóm 4303; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 4303 | hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 44 | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 4407 | gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dầy trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu; | Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu. |
| ex 4408 | tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu; | Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.  |
| ex 4410 đến ex 4413 | gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác; | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt. |
| ex 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ: | Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.  |
| ex 4418 | – ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng panen có lõi xốp và ván lợp.  |
|  | – ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt. |
| ex 4421 | thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép. | Sử dụng nguyên liệu gỗ từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vẽ thuộc Nhóm 4409. |
| Chương 45 | Lie và các sản phẩm bằng lie. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 46 | Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 47 | Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa). | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 48 | Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 49 | Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 50 | Tơ tằm; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex 5003 | phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ; | Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm.  |
| 5004 đến ex 5006 | sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và  | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi và xoắn sợi3. |
| 5007 | vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm: | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm;Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặcIn kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm3. |
| ex Chương 51 | Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 5106 đến 5110 | sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.3 |
| 5111 đến 5113 | vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo với công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặcIn kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| ex Chương 52 | Bông; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 5204 đến 5207 | sợi và chỉ khâu làm từ bông; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.3 |
| 5208 đến 5212 | vải dệt thoi từ sợi bông. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| ex Chương 53 | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 5306 đến 5308 | sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.3 |
| 5309 đến 5311 | vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| 5401 đến 5406 | sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.3 |
| 5407 và 5408 | vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.  | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;Xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt vải với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/ chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| 5501 đến 5507 | xơ sợi staple nhân tạo. | Đùn thành xơ nhân tạo.  |
| 5508 đến 5511 | sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.3 |
| 5512 đến 5516 | Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.  | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| ex Chương 56 | Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ: | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in.3 |
| 5602 | phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp: |  |
|  | - phớt, nỉ xuyên kim; và | Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải. Tuy nhiên, cho phép sử dụng: - sợi filement từ polypropylene thuộc Nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc - tô filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501;trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcChỉ cần công đoạn tạo thành vải trong trường hợp phớt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.3 |
|  | - loại khác; | Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải; hoặcChỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phớt, nỉ làm từ xơ tự nhiên.3 |
| 5603 | các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp; | Đùn thành xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, kèm theo những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim.  |
| 5604 | chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic: |  |
|  | - chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và | Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt. |
|  | - loại khác; | Đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên.3 |
| 5605 | sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo.3 |
| 5606 | sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc Nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng. | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo;Kéo sợi rồi phủ xơ vụn/cấy nhung; hoặcPhủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm.3 |
| Chương 57 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay;Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặcKhâu thảm rồi nhuộm hoặc in.Kéo thành xơ nhân tạo kèm theo các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim.3Tuy nhiên, cho phép sử dụng: - sợi filement từ polypropylene thuộc Nhóm 5402, - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc - tô filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501,trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. Vải đay được phép sử dụng làm vải nền. |
| ex Chương 58 | Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ: | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| 5805 | thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 5810 | hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 5901 | vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ. | Dệt rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; hoặc Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộmhoặc in. |
| 5902 | Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô: |  |
|  | - chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt | Dệt vải. |
|  | - loại khác | Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt vải.  |
| 5903 | vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc Nhóm 5902. | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặcIn kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 5904 | vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình. | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ.3 |
| 5905 | Các loại vải dệt phủ tường: |  |
|  | - được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ. |
|  | - loại khác | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặcIn kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| 5906 | Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc Nhóm 5902: |  |
|  | - vải dệt kim hoặc vải móc; | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim;Dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim.3 |
|  | - các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và | Kéo thành xơ nhân tạo rồi dệt vải.  |
|  | - loại khác. | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt vải. |
| 5907 | các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự. | Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| 5908 | Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm: |  |
|  | - mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và | Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông. |
|  | - loại khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 5909 đến 5911 | Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp: |  |
|  | - vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phớt nỉ của Nhóm 5911; | Dệt vải. |
|  | - vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phớt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của Nhóm 5911; và | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; hoặc Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau:- sợi dừa;- sợi polytetrafluoroethylene4;- sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic;- sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic;- sợi đơn từ polytetrafluoroethylene4; - sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(*p*-phenylene terephthalamide);- sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic4; và- sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.  |
|  | - loại khác | Đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt vải;3 hoặc Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ.  |
| Chương 60 | Các loại hàng dệt kim hoặc móc. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim; Dệt kim rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim; hoặc Xe sợi hoặc tạo dún (texting) rồi dệt kim, với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/ chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.3 |
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc: |  |
|  | - thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.  | Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). 3, 5 |
|  | - loại khác | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm).3 |
| ex Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ: | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặcĐã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3,5 |
| ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211 | quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặcSản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.5 |
| ex 6210 và ex 6216 | thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;  | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).5 |
| 6213 và 6214 | khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: |  |
|  | - đã thêu; và | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcĐã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3,5 |
|  | - loại khác; và | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.3,5 |
| 6217 | hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc Nhóm 6212: |  |
|  | - đã thêu; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.5 |
|  | - thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;  | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).5 |
|  | - vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
|  | - loại khác. | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt).5 |
| ex Chương 63 | Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 6301 đến 6304 | chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác: |  |
|  | - từ phớt, từ vải không dệt; và | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).3 |
|  | - loại khác: |  |
|  | - - đã thêu; và | Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặcSản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.5, 6 |
|  | - - loại khác; | Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt).  |
| 6305 | bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng; | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc xơ tự nhiên kèm rồi dệt vải hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).3 |
| 6306 | tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại: |  |
|  | - từ vải không dệt; và | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp kèm theo bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim. |
|  | - loại khác; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); 3, 5 hoặcTráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có kèm theo công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).  |
| 6307 | các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và | Trị giá nguyên liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 6308 | bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ. | Mỗi sản phẩm trong bộ phải đáp ứng quy xuất xứ như khi áp dụng cho từng sản phẩm ở dạng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng trị giá sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ. |
| ex Chương 64 | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ mũ giày đã gắn với đế lót trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406. |
| 6406 | các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| Chương 65 | Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm với sản phẩm. |
| Chương 66 | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| Chương 67 | Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 68 | Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| ex 6803 | các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối; | Sản xuất từ đá phiến đã gia công. |
| ex 6812 | các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| ex 6814 | các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác. | Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế). |
| Chương 69 | Đồ gốm, sứ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| ex Chương 70 | Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá của tất cả các nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| 7010 | bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcCắt từ các sản phẩm bằng thuỷ tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thuỷ tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7013 | bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc Nhóm 7010 hoặc 7018); và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; Cắt từ các sản phẩm bằng thuỷ tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thuỷ tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặcTrang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7019 | sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt). | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm  |
| ex Chương 71 | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7106, 7108 và 7110 | kim loại quý: |  |
|  | - chưa gia công; và  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 7106, Nhóm 7108 và Nhóm 7110;Phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hoá học các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110; hoặc Nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.  |
|  | - dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và | Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công. |
| 7117 | đồ trang sức làm bằng chất liệu khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặcSản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng trị giá của nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 72 | Sắt và thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 7207 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205. |
| 7208 đến 7214 | các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que; | Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 hoặc Nhóm 7207. |
| 7215 và 7216 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác;sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, Nhóm 7206 và Nhóm 7207; hoặcTrị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7217 | dây của sắt hoặc thép không hợp kim; | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7207.  |
| 7218.91 và 7218.99 | bán thành phẩm của thép không gỉ; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7218.10. |
| 7219 đến 7222 | các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khôn và hình thức của thép không gỉ; | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218. |
| 7223 | dây thép không gỉ; | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218. |
| 7224.90 | các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7224.10. |
| 7225 đến 7228 | sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224. |
| 7229 | dây thép hợp kim khác. | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7224. |
| ex Chương 73 | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex 7301 | cọc cừ; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206. |
| 7302 | vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206. |
| 7304 và 7305 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép;các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm. | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224. |
| 7306 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự); | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ Chương của sản phẩm. |
| ex 7307 | phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và | Tiện, khoan, khoan lỗ, khía ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng trị giá của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7308 | các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc Nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, không được sử dụng sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc Nhóm 7301. |
| ex Chương 74 | Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 7408 | dây đồng; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7407. |
| 7413 | dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7408. |
| Chương 75 | Niken và các sản phẩm bằng niken. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| Ex Chương 76 | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 7601 | nhôm chưa gia công; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| 7605  | dây nhôm;  | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7604. |
| 7607 | nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7606. |
| 7614 | dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7605. |
| Chương 78 | Chì và các sản phẩm bằng chì. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| Chương 79 | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 80 | Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |
| 8007 | các sản phẩm khác bằng thiếc. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 81 | Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất. |
| ex Chương 82 | Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8206 | bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được phép sử dụng các dụng cụ thuộc các Nhóm 8202 đến 8205 trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm. |
| Chương 83 | Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 84 | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8401 | lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8407 | động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8408 | động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel); | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8419 | máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8427 | xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8443.31  | máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8481 | vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8482 | ổ bi hoặc ổ đũa. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 85 | Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8501, 8502 | động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8513 | đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8519 | thiết bị ghi và tái tạo âm thanh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8521 | máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8523 | đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8525 | thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8526 | ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8527 | máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8528 | màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8535 đến 8537 | thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8539 | đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8544 | dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8545 | điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8546 | cách điện làm bằng liệu bất kỳ; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8547 | phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện; và | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8548 | phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 86 | Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 87 | Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ: | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8711 | mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8714 | bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các Nhóm từ 8711 đến 8713. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 88 | Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 8804  | dù xoay. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, bao gồm nguyên liệu khác thuộc Nhóm 8804; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 89 | Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 90 | Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9001.50 | thấu kính bằng liệu khác làm kính đeo mắt; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc- tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng.7 |
| 9002 | thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| Chương 91 | Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| Chương 92 | Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| Chương 93 | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| Chương 94 | Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 95 | Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 9506 | gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng. |
| ex Chương 96 | Các mặt hàng khác, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9603 | chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su); | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9605 | bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo; | Mỗi sản phẩm trong bộ phải thoả mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho từng sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.  |
| 9608 | bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc Nhóm 9609; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng Phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng.  |
| 9613.20 | Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và | Trị giá nguyên liệu thuộc Nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.  |
| 9614 | tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.  |
| Chương 97 | Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. |

1 Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn gia công cụ thể”, xem quy định tại khoản 1 và khoản 3, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2 Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn gia công cụ thể”, xem quy định tại khoản 2, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3  Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem quy định tại Chú giải 6, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4 Việc sử dụng nguyên liệu này bị giới hạn trong quá trình sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.

5 Xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6  Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7 Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gãy vỡ hoặc trày xước, chống nhòe, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).